



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 11 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm
Laboratory:	Laboratory
Cơ quan chủ quản:	Công ty Cổ Phần Cao su Đà Nẵng
Organization:	Da Nang Rubber Joint Stock Company
Số hiệu/ Code:	VILAS 882
Chuẩn mực công nhận/ Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Cơ
Field:	Mechanical
Người quản lý/ Laboratory manager:	Trần Văn Tùng
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	Kể từ ngày /11/2025 đến ngày /11/2030
Địa chỉ/ Address:	Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng Lot G, Ta Quang Buu Street, Hai Van Ward, Da Nang City
Địa điểm/ Location:	Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng Lot G, Ta Quang Buu Street, Hai Van Ward, Da Nang City
Điện thoại/ Tel:	0236 3741 581
E-mail:	thunghiem@drc.com.vn
Website:	www.drc.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 882

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1	Cao su lưu hóa <i>Vulcanized rubber</i>	Xác định khối lượng riêng. Phương pháp A <i>Determination of density. Method A</i>	(0,001 ~ 10) g/cm ³	TCVN 4866:2013 (ISO 2781:2008)
2		Xác định độ cứng ấn lõm. Phương pháp sử dụng thiết bị đo độ cứng (độ cứng Shore) <i>Determination of indentation hardness. Durometer method (Shore hardness)</i>	(0 ~ 100) Shore A	TCVN 1595-1:2013 (ISO 7619-1:2010)
3		Xác định các tính chất ứng suất - giãn dài khi kéo: - Xác định cường lực kéo đứt - Xác định độ giãn dài khi đứt - Xác định ứng suất tại độ giãn 100% - Xác định ứng suất tại độ giãn 300% <i>Determination of tensile stressstrain properties:</i> - <i>Determination of tensile strength at break</i> - <i>Determination of elongation at break</i> - <i>Determination of tensile stress at 100% elongation</i> - <i>Determination of tensile stress at 300% elongation</i>	Cường lực/ <i>Tensile</i> Max 5 000 N; Dãn dài/ <i>elongation:</i> Max 1 500 %	TCVN 4509:2020 (ISO 37:2017)
4		Thử già hóa tăng tốc và độ bền nhiệt. Phương pháp B <i>Accelerated ageing and heat resistance tests. Method B</i>	(10 ~ 300) °C	TCVN 2229:2013 (ISO 188:2011)
5		Xác định độ bền xé rách. Phương pháp B, quy trình A <i>Determination of tear strength. Method B, procedure A</i>	Max 5 000 N	TCVN 1597-1:2018 (ISO 34-1:2015)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 882

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6	Cao su lưu hóa <i>Vulcanized rubber</i>	Xác định độ bám dính với sợi kim loại. Phương pháp 2 <i>Determination of adhesion to wire cord. Method 2</i>	Max 5 000 N	TCVN 7647:2016 (ISO 5603:2011)
7		Xác định độ kết dính với sợi dệt <i>Determination of adhesion to textile fabrics</i>	Max 5 000 N	TCVN 1596:2016 (ISO 0036:2011)
8		Xác định lượng mài mòn. Phương pháp Akron <i>Determination of abrasion. Akron method</i>	-	TCVN 1594:1987
9	Hỗn hợp cao su <i>Compound rubber</i>	Xác định đặc tính lưu hoá bằng máy đo tốc độ lưu hoá MDR. <i>Determination of vulcanization characteristics by MDR curemeter</i>	-	TCVN 12010:2017 (ISO 6502:2016)
10	Cao su thiên nhiên <i>Natural rubber</i>	Xác định độ dẻo. Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh <i>Determination of plasticity. Rapid - plastimeter method</i>	18,7 ~ 56,7	TCVN 8493:2010 (ISO 2007:2007)
11		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) <i>Determination of plasticity retention index (PRI)</i>	(12,5 ~ 92,8) %	TCVN 8494:2020 (ISO 2930:2017)
12	Cao su thiên nhiên, hỗn hợp cao su <i>Natural rubber, compound rubber</i>	Xác định độ nhớt Mooney. Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa trượt <i>Determination of Mooney viscosity. Method using a shearing-disc viscometer</i>	(0 ~ 200) MU	TCVN 6090-1:2015 (ISO 289-1:2015)
13	Mành thép <i>Steel cords</i>	Xác định lực kéo đứt sợi mành thép <i>Determination of steel cords breaking force</i>	Max 5 000 N	ASTM D2969-25
14	Thép tanh <i>Bead Wire</i>	Xác định lực kéo đứt sợi thép tanh <i>Determination of bead wire breaking force</i>	Max 5 000 N	ASTM D4975-25
15	Lốp các loại <i>Tires</i>	Xác định kích thước ngoài <i>Determination of peripheral dimensions</i>	Đến/to 3 000 mm	QCVN 34:2024/BGTVT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 882

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16	Lốp xe ô tô, xe tải và xe buýt <i>Automobile, truck and bus tyres</i>	Thử cường độ lốp (năng lượng chọc thủng) <i>Tyre strength test (breaking energy)</i>	Max 200 kN	TCVN 7533:2005 (ISO 10454:1993) JIS D 4230:1998 FMVSS 119 (2021)
17		Thử độ bền lốp <i>Tyre endurance test</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> (300 ~ 3 000) mm; Chiều rộng/ <i>Width:</i> ≤ 1 000 mm; Tải/Load: ≤ 150 kN; Tốc độ/ <i>Speed:</i> (10 ~ 200) km/h	TCVN 7533:2005 (ISO 10454:1993) JIS D 4230:1998 FMVSS 119 (2021) QCVN 34:2024/BGTVT
18	Lốp ô tô con <i>Automobile tyres</i>	Kiểm tra nhãn lốp <i>Marking check</i>	-	JIS D 4230:1998 Điều/ <i>Clause</i> 7 49 CFR 571.139 (2021) Điều/ <i>Clause</i> 5.5
19		Xác định kích thước ngoài <i>Determination of peripheral dimensions</i>	Đến/to 1 400 mm	49 CFR 571.139 (2021) Điều/ <i>Clause</i> 6.1
20		Thử cường độ lốp (năng lượng chọc thủng) <i>Tyre strength test (breaking energy)</i>	Max 100 kN	TCVN 7532:2005 (ISO 10191:1995) Điều/ <i>Clause</i> 5.1; 6.2 JIS D 4230:1998 Điều/ <i>Clause</i> 5.1; 6.1 49 CFR 571.139 (2021) Điều/ <i>Clause</i> 6.5
21		Thử độ bền lốp <i>Tyre endurance test</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> (700 ~ 1 400) mm; Chiều rộng/ <i>Width:</i> ≤ 500 mm; Tải/Load: ≤ 150 kN; Tốc độ/ <i>Speed:</i> (10 ~ 250) km/h	TCVN 7532:2005 (ISO 10191:1995) Điều/ <i>Clause</i> 5.3; 6.4 JIS D 4230:1998 Điều/ <i>Clause</i> 5.3; 6.3 49 CFR 571.139 (2021) Điều/ <i>Clause</i> 6.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 882

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22	Lốp ô tô con <i>Automobile tyres</i>	Thử tốc độ cao <i>High speed test</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> (700 ~ 1400) mm; Chiều rộng/ <i>Width:</i> ≤ 500 mm; Tải/Load: ≤ 150 kN; Tốc độ/ <i>Speed:</i> (10 ~ 250) km/h	TCVN 7532:2005 (ISO 10191:1995) Điều/ <i>Clause</i> 5.4; 6.5 JIS D 4230:1998 Điều/ <i>Clause</i> 5.4; 6.4 49 CFR 571.139 (2021) Điều/ <i>Clause</i> 6.2
23		Thử kháng bật gót lốp <i>Bead unseating resistance test</i>	Max 50 kN	TCVN 7532:2005 (ISO 10191:1995) Điều/ <i>Clause</i> 5.2; 6.3 JIS D 4230:1998 Điều/ <i>Clause</i> 5.2; 6.2
24	Lốp xe máy <i>Motorcycle tyres</i>	Kiểm tra nhãn lốp <i>Marking check</i>	-	TCVN 6771:2018 Điều/ <i>Clause</i> 4 TCVN 5721-2:2002 Điều/ <i>Clause</i> 9
25		Xác định kích thước ngoài <i>Determination of peripheral dimensions</i>	Đến/to 1 000 mm	TCVN 6771:2018 Điều/ <i>Clause</i> 6.1
26		Thử cường độ lốp (năng lượng chọc thủng) <i>Tyre strength test (breaking energy)</i>	Max 100 kN	TCVN 5721-2:2002 Điều/ <i>Clause</i> 5.1; 6.2 JIS K 6366:1998 Điều/ <i>Clause</i> 5.1; 6.2 QCVN 36:2024/BGTVT Điều/ <i>Clause</i> 2.4; Phụ lục / <i>Annex G</i> ISO 10231:2025 Điều/ <i>Clause</i> 5.1; 6.2
27		Thử độ bền lốp <i>Tyre endurance test</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> Max 1 000 mm; Chiều rộng/ <i>Width:</i> ≤ 200 mm; Tải / <i>Load:</i> Max 500 kg; Tốc độ/ <i>Speed:</i> (10 ~ 220) km/h	TCVN 5721-2:2002 Điều/ <i>Clause</i> 5.2; 6.3 JIS K 6366:1998 Điều/ <i>Clause</i> 5.2; 6.3 QCVN 36:2024/BGTVT Điều/ <i>Clause</i> 2.5; Phụ lục / <i>Annex H</i> ISO 10231:2025 Điều/ <i>Clause</i> 5.2; 6.3 ECE/324/Rev.1/Add.74/ Regulation No.75 Phụ lục / <i>Annex 7</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 882

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
28	Lốp xe máy <i>Motorcycle tyres</i>	Thử tốc độ cao <i>High speed test</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> Max 1 000 mm; Chiều rộng/ <i>Width:</i> ≤ 200 mm; Tải / <i>Load:</i> Max 500 kg; Tốc độ/ <i>Speed:</i> (10 ~ 220) km/h	TCVN 5721-2:2002 Điều/ <i>Clause</i> 5.3; 6.4 JIS K 6366:1998 Điều/ <i>Clause</i> 5.3; 6.4 QCVN 36:2024/BGTVT Điều/ <i>Clause</i> 2.2 Phụ lục / <i>Annex D</i> ISO 10231:2025 Điều/ <i>Clause</i> 5.3; 6.4 ECE/324/Rev.1/Add.74/ Regulation No.75 Phụ lục / <i>Annex 7</i>
29		Thử biến dạng phòng do lực ly tâm <i>Centrifugal growth test</i>	Tải / <i>Load:</i> Max 100 kg; Tốc độ/ <i>Speed:</i> (10 ~ 220) km/h	TCVN 5721-2:2002 Điều/ <i>Clause</i> 5.4; 6.5 JIS K 6366:1998 Điều/ <i>Clause</i> 5.4; 6.5 QCVN 36:2024/BGTVT Điều/ <i>Clause</i> 2.3; Phụ lục / <i>Annex F</i> ISO 10231:2025 Điều/ <i>Clause</i> 5.4; 6.5 ECE/324/Rev.1/Add.74/ Regulation No.75 Phụ lục / <i>Annex 9</i>
30	Lốp xe đạp <i>Bicycle tyres</i>	Kiểm tra nhãn lốp <i>Marking check</i>	-	TCVN 1591-2:2006 Điều/ <i>Clause</i> 7.1 JIS K 6302:2011 Điều/ <i>Clause</i> 10 ISO 5775-1:2023 Điều/ <i>Clause</i> 4
31		Xác định kích thước ngoài <i>Determination of peripheral dimensions</i>	Đến/to 1 000 mm	JIS K 6302:2011 Điều/ <i>Clause</i> 6 ISO 5775-1:2023 Điều/ <i>Clause</i> 4
32		Thử độ bền kéo đứt cao su mặt lốp <i>Tensile strength test of tread rubber</i>	Max 5 000 N	TCVN 1591-2:2006 Điều/ <i>Clause</i> 6.1 JIS K 6302:2011 Điều/ <i>Clause</i> 8.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 882

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
33	Lốp xe đạp <i>Bicycle tyres</i>	Thử độ giãn dài cao su mặt lốp <i>Elongation of tread rubber test</i>	Max 1 500 %	TCVN 1591-2:2006 Điều/ <i>Clause</i> 6.1
34		Thử độ bền kéo đứt tanh thép <i>Bead wire bending test</i>	Max 5 000 N	TCVN 1591-2:2006 Điều/ <i>Clause</i> 6.2 JIS K 6302:2011 Điều/ <i>Clause</i> 8.3
35		Thử độ bền kéo đứt vải cốt lốp <i>Carcass cloth tensile test</i>	Max 5 000 N	TCVN 1591-2:2006 Điều/ <i>Clause</i> 6.3 JIS K 6302:2011 Điều/ <i>Clause</i> 8.4
36		Thử độ bền kết dính giữa cao su và vải <i>Cohesive strength test between rubber and cloth</i>	Max 5 000 N	TCVN 1591-2:2006 Điều/ <i>Clause</i> 6.4.1 JIS K 6302:2011 Điều/ <i>Clause</i> 8.5.1
37		Thử độ bền kết dính giữa vải và vải <i>Cohesive strength test between cloth and cloth</i>	Max 5 000 N	TCVN 1591-2:2006 Điều/ <i>Clause</i> 6.4.2 JIS K 6302:2011 Điều/ <i>Clause</i> 8.5.2
38		Thử năng lượng chọc thủng <i>Plunger test</i>	Max 100 kN	TCVN 1591-2:2006 Điều/ <i>Clause</i> 6.5 JIS K 6302:2011 Điều/ <i>Clause</i> 8.6
39		Thử áp suất nước đối với lực bật gót lốp <i>Water pressure test for rim running off resistance</i>	Max 2 000 kPa	TCVN 1591-2:2006 Điều/ <i>Clause</i> 6.6 JIS K 6302:2011 Điều/ <i>Clause</i> 8.7
40		Thử độ bền vận hành (lý trình) <i>Running durability test</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> Max 1 000 mm; Chiều rộng/ <i>Width:</i> ≤ 150 mm; Tải / <i>Load:</i> Max 500 kg; Tốc độ/ <i>Speed:</i> (10 ~ 220) km/h	TCVN 1591-2:2006 Điều/ <i>Clause</i> 6.7 JIS K 6302:2011 Điều/ <i>Clause</i> 8.8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 882

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
41	Săm xe đạp <i>Inner tubes for bicycle tyres</i>	Thử độ bền kéo đứt mối nối <i>Tensile strength test at the welding area</i>	Max 2 500 N	TCVN 1591-1:2006 Điều/ <i>Clause</i> 6.1 JIS K 6304:1994 Điều/ <i>Clause</i> 6.1
42		Thử độ bền kết dính đối với cao su chân van <i>Adhesive strength test of the valve to the rubber base</i>	Max 2 500 N	TCVN 1591-1:2006 Điều/ <i>Clause</i> 6.2 JIS K 6304:1994 Điều/ <i>Clause</i> 6.2
43		Thử độ kín <i>Air leakage test from the internal tube</i>	-	TCVN 1591-1:2006 Điều/ <i>Clause</i> 6.3 JIS K 6304:1994 Điều/ <i>Clause</i> 6.3
44		Thử độ bền vận hành (lý trình) <i>Durability during movement test</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> Max 1 000 mm; Chiều rộng/ <i>Width:</i> ≤ 150 mm; Tải / <i>Load:</i> Max 500 kg; Tốc độ/ <i>Speed:</i> (10 ~ 220) km/h	TCVN 1591-1:2006 Điều/ <i>Clause</i> 6.4 JIS K 6304:1994 Điều/ <i>Clause</i> 6.4
45	Săm xe máy <i>Inner tubes for môtrcycle tyres</i>	Thử độ giãn dài <i>Elongation test</i>	Max 1 500 %	TCVN 5721-1:2002 Điều/ <i>Clause</i> 6.1 JIS K6367:1995 Điều/ <i>Clause</i> 6.1
46		Thử lực kéo đứt mối nối <i>Tensile strength test of joint</i>	Max 2 500 N	TCVN 5721-1:2002 Điều/ <i>Clause</i> 6.1 JIS K6367:1995 Điều/ <i>Clause</i> 6.1
47		Thử độ giãn vĩnh cửu <i>Permanent elongation test</i>	Max 2 500 N	TCVN 5721-1:2002 Điều/ <i>Clause</i> 6.2 JIS K6367:1995 Điều/ <i>Clause</i> 6.2
48		Thử độ già hóa <i>Aging test</i>	Max 2 500 N	TCVN 5721-1:2002 Điều/ <i>Clause</i> 6.3 JIS K6367:1995 Điều/ <i>Clause</i> 6.3
49		Kiểm tra nhãn săm <i>Marking check</i>	-	TCVN 5721-1:2002 Điều/ <i>Clause</i> 7.1 JIS K6367:1995 Điều/ <i>Clause</i> 8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 882

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
50	Săm ô tô <i>Inner tubes for automobile tyres</i>	Thử độ giãn dài <i>Elongation test</i>	Max 1 500 %	TCVN 7530:2005 Điều/ <i>Clause</i> 6.1 JIS D 4231:1995 Điều/ <i>Clause</i> 6.1
51		Thử lực kéo đứt mối nối <i>Tensile strength test of joint</i>	Max 2 500 N	TCVN 7530:2005 Điều/ <i>Clause</i> 6.1 JIS D 4231:1995 Điều/ <i>Clause</i> 6.1
52		Thử độ giãn vĩnh cửu <i>Permanent elongation test</i>	Max 2 500 N	TCVN 7530:2005 Điều/ <i>Clause</i> 6.2 JIS D 4231:1995 Điều/ <i>Clause</i> 6.2
53		Thử độ già hóa <i>Aging test</i>	Max 2 500 N	TCVN 7530:2005 Điều/ <i>Clause</i> 6.3 JIS D 4231:1995 Điều/ <i>Clause</i> 6.3
54		Kiểm tra nhãn săm <i>Marking check</i>	-	TCVN 7530:2005 Điều/ <i>Clause</i> 7.1 JIS D 4231:1995 Điều/ <i>Clause</i> 8
55	Cao su lưu hóa <i>Vulcanized Rubber</i>	Xác định biến dạng dư sau khi nén. Phép thử ở nhiệt độ môi trường hoặc nhiệt độ nâng cao <i>Determination of compression set. At ambient or elevated temperatures</i>	(0 ~ 12,7) mm	TCVN 5320-1:2016 (ISO 815-1:2014)
56		Độ bền rạn nứt Ozone. Thử nghiệm biến dạng tĩnh và động. Quy trình C <i>Resistance to ozone cracking. Static and dynamic strain testing. Procedure C</i>	(25 ~ 250) pphm (10 ~ 60) °C	TCVN 11525-1:2016 (ISO 1431-1:2012)
57		Xác định nứt do uốn và sự phát triển vết nứt. Phương pháp De Mattia. <i>Determination of flex cracking and crack growth. De Mattia method</i>	(0 ~ 9 999 999) chu kỳ/ <i>cycles</i>	ISO 132:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 882**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
58	Cao su lưu hóa <i>Vulcanized Rubber</i>	Xác định độ bám dính với nền cứng. Phương pháp kéo bóc 90°C <i>Determination of adhesion to a rigid substrate. 90 degree peel method</i>	Max 5 000 N	TCVN 4867:2018 (ISO 813:2016)
59		Xác định sự tác động của chất lỏng <i>Determination of the effect of liquids</i>	- Khối lượng/weight: (0 ~ 125) g - Thể tích/ volume: (10 ~ 50) g/cm ³ - Kích thước/ dimension: (4 ~ 10) mm - Độ cứng/ hardness: (0 ~ 100) Shore A - Ứng suất/ stress: Max 5 000 N - Dẫn dài/ elongation: Max 1500 %	TCVN 2752:2017 (ISO 1817:2015)

Ghi chú / Notes:

- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Technical Regulation*;
- JIS: Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản/ *Japanese Industrial Standards*;
- FMVSS: Tiêu chuẩn an toàn đối với xe động cơ/ *Federal Motor Vehicle Safety Standard*;
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*;
- ECE: Tiêu chuẩn an toàn của Ủy ban Kinh tế châu Âu/ *Economic Commission for Europe*;
- CFR: Bộ Quy định Liên bang Hoa Kỳ/ *Code of Federal Regulations*;
- Trường hợp Công ty cổ Phần Cao Su Đà Nẵng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ Phần Cao Su Đà Nẵng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Da Nang Rubber Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

